

Số: 1195 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 04 tháng 4 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương giáo viên hạng I

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 02/2007/TT-BNV ngày 25/5/2007 của Bộ Nội vụ hướng dẫn xếp lương khi nâng ngạch, chuyển ngạch, chuyển loại công chức, viên chức; Thông tư số 12/2012/TT-BNV ngày 18/12/2012 của Bộ Nội vụ quy định về chức danh nghề nghiệp và thay đổi chức danh nghề nghiệp đối với viên chức;

Căn cứ Quyết định số 5150/QĐ-BGDĐT ngày 29/11/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công nhận kết quả kỳ thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên từ hạng II lên hạng I năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 1100/2017/QĐ-UBND ngày 12/4/2017 của UBND tỉnh Quy định về phân công, phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, biên chế và cán bộ, công chức, viên chức thuộc UBND tỉnh Thanh Hóa quản lý;

Xét đề nghị của Sở Nội vụ tại Tờ trình số 147/TTr-SNV ngày 19/3/2019 của Sở Nội vụ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương giáo viên hạng I đối với 137 viên chức thuộc ngành Giáo dục và Đào tạo tỉnh Thanh Hóa (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

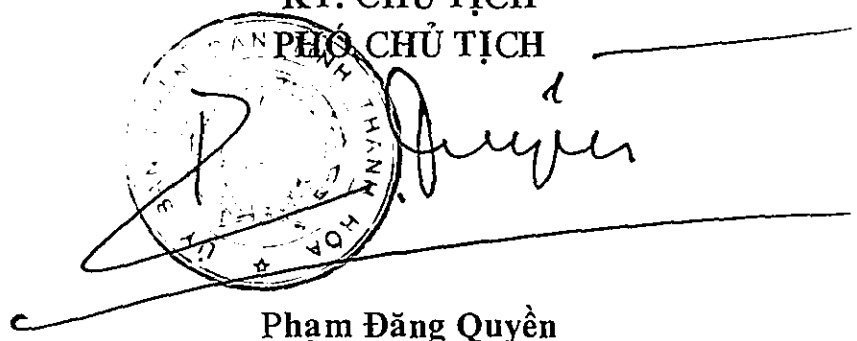
Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Nội vụ, Giáo dục và Đào tạo, Chủ tịch UBND huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan và cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ Nội vụ (để báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (để báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để báo cáo);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lưu: VT, THKH.

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Đăng Quyền

**DANH SÁCH BỔ NHIỆM CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VÀ XẾP LƯƠNG GIÁO VIÊN HẠNG I
ĐỐI VỚI VIÊN CHỨC THUỘC NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**
(Kèm theo Quyết định số 195 /QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2019)

TT	Họ và tên	Năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Mã số hạng và hệ số lương hiện hưởng			Mã số hạng và hệ số lương mới			
		Nam	Nữ			Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Hệ số	Thời gian hưởng	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp mới	Hệ số	Thời gian hưởng	Thời gian tính nâng lương lần sau
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Sở Giáo dục và Đào tạo											
1	Lê Thị Thu Ngọc		1979	Giáo viên	TTGDTX tỉnh	V.07.04.11	3,99	01/3/2016	V.07.04.10	4.00	01/11/2018	01/3/2016
2	Phạm Gia Hải	1979		Giáo viên	TTGDTX tỉnh	V.07.04.11	3,99	01/10/2016	V.07.04.10	4.00	01/11/2018	01/10/2016
3	Trịnh Thành Trung	1981		P. Hiệu trưởng	THCS& THPT Thống Nhất	V.07.04.11	3,99	01/01/2017	V.07.04.10	4.00	01/11/2018	01/01/2017
4	Lưu Vĩnh Tuấn	1977		P. Hiệu trưởng	THCS& THPT Thống Nhất	V.07.05.14	4,68	01/01/2018	V.07.05.13	4.74	01/11/2018	01/01/2018
5	Nguyễn Đức Hải	1969		Hiệu trưởng	THPT Yên Định I	V.07.05.14	5.70	01/9/2018	V.07.05.13	5.76	01/11/2018	01/9/2018
6	Lê Văn Hiến	1978		P. Hiệu trưởng	THPT Yên Định I	V.07.05.14	4,68	01/01/2017	V.07.05.13	4.74	01/11/2018	01/01/2017
	Thành phố Thanh Hóa											
7	Phạm Thị Thu Hương		1974	Phó Hiệu trưởng	THCS An Hoạch	V07.04.11	4,98	01/9/2018	V.07.04.10	5,02	01/11/2018	01/9/2018
8	Lê Thị Thanh Huyền		1970	Hiệu trưởng	THCS An Hoạch	V07.04.11	4,98	01/9/2016	V.07.04.10	5,02	01/11/2018	01/9/2016

TT	Họ và tên	Năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Mã số hạng và hệ số lương hiện hưởng			Mã số hạng và hệ số lương mới			
		Nam	Nữ			Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Hệ số	Thời gian hưởng	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp mới	Hệ số	Thời gian hưởng	Thời gian tính nâng lương lần sau
9	Nguyễn Thị Bích Liên		1967	Giáo viên	THCS Điện biên	V07.04.11	4,98	01/7/2016	V.07.04.10	5,02	01/11/2018	01/7/2016
10	Nguyễn Thị Nguyên		1967	Giáo viên	THCS Đông Cương	V07.04.11	4,98	01/7/2016	V.07.04.10	5,02	01/11/2018	01/7/2016
11	Nguyễn Thị Hà		1973	P. Hiệu trưởng	THCS Đông Hải	V07.04.11	4,98	01/9/2017	V.07.04.10	5,02	01/11/2018	01/9/2017
12	Đỗ Thị Thuý Nga		1968	Giáo viên	THCS Đông Hương	V07.04.11	4,98	01/7/2016	V.07.04.10	5,02	01/11/2018	01/7/2016
13	Lê Thị Bích Nga		1968	P. Hiệu trưởng	THCS Đông Lĩnh	V07.04.11	4,98 +5%	01/12/2018	V.07.04.10	5,36	01/11/2018	01/11/2018
14	Khương Kim Tùng	1979		Giáo viên	THCS Đông lĩnh	V.07.04.11	3,99	01/6/2016	V.07.04.10	4,00	01/11/2018	01/6/2016
15	Chu Đăng Phan	1967		Hiệu trưởng	THCS Đông Thọ	V.07.04.11	4,98	01/9/2016	V.07.04.10	5,02	01/11/2018	01/9/2016
16	Lâm Vĩnh Diệp	1963		Giáo viên	THCS Đông Thọ	V.07.04.11	4,98	01/11/2016	V.07.04.10	5,02	01/11/2018	01/11/2016
17	Hoàng Lương	1976		Hiệu trưởng	THCS Đông Lĩnh	V.07.04.11	4,32	01/11/2018	V.07.04.10	4,34	01/11/2018	01/11/2018
18	Vũ Quang	1983		P. Hiệu trưởng	THCS Hàm Rồng	V.07.04.11	3,66	01/10/2017	V.07.04.10	4,00	01/11/2018	01/11/2018
19	Trần Đức Thành	1977		Giáo viên	THCS Hàm Rồng	V.07.04.11	4,32	01/10/2017	V.07.04.10	4,34	01/11/2018	01/10/2017
20	Trịnh Trung Kiên	1980		Giáo viên	THCS Hoàng Lý	V.07.04.11	3,99	01/10/2016	V.07.04.10	4,00	01/11/2018	01/10/2016
21	Lê Thanh Hải	1971		Hiệu trưởng	THCS Lê Lợi	V.07.04.11	4,98	01/9/2018	V.07.04.10	5,02	01/11/2018	01/9/2018

TT	Họ và tên	Năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Mã số hạng và hệ số lương hiện hưởng			Mã số hạng và hệ số lương mới			
		Nam	Nữ			Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Hệ số	Thời gian hưởng	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp mới	Hệ số	Thời gian hưởng	Thời gian tính nâng lương lần sau
22	Trần Thị Chung		1976	Giáo viên	THCS Minh Khai	V.07.04.11	4,65	01/01/2018	V.07.04.10	4,68	01/11/2018	01/01/2018
23	Nguyễn Thị Phượng		1965	Giáo viên	THCS Minh Khai	V.07.04.11	4,98 +6%	01/9/2018	V.07.04.10	5,36	01/11/2018	01/11/2018
24	Tổng Thị Tuyết		1979	Giáo viên	THCS Minh Khai	V.07.04.11	3,99	01/12/2017	V.07.04.10	4,00	01/11/2018	01/12/2017
25	Nguyễn Thị Tường Vân		1972	Giáo viên	THCS Minh Khai	V.07.04.11	4,65	01/10/2017	V.07.04.10	4,68	01/11/2018	01/10/2017
26	Nguyễn Thị Xuân Thanh		1968	Giáo viên	THCS Quảng Hưng	V.07.04.11	4,65	01/9/2018	V.07.04.10	4,68	01/11/2018	01/9/2018
27	Lâm Hữu Nghinh	1963		Hiệu trưởng	THCS Quảng Phú	V.07.04.11	4,98 + 11%	01/9/2018	V.07.04.10	5,70	01/11/2018	01/11/2018
28	Lê Ngọc Thành	1969		Giáo viên	THCS Quảng Thắng	V.07.04.11	4,65	01/9/2018	V.07.04.10	4,68	01/11/2018	01/9/2018
29	Lê Thị Nguyệt		1967	Hiệu trưởng	THCS QuảngThịnh	V.07.04.11	4,98 + 6%	01/10/2018	V.07.04.10	5,36	01/11/2018	01/11/2018
30	Lê Thị Ngoan		1973	Giáo viên	THCS Quang Trung	V.07.04.11	4,98	01/10/2017	V.07.04.10	5,02	01/11/2018	01/10/2017
31	Nguyễn Thị Thanh Vân		1975	Giáo viên	THCS Quang Trung	V.07.04.11	4,32	01/01/2018	V.07.04.10	4,34	01/11/2018	01/01/2018
32	Đỗ Thị Hương		1972	Giáo viên	THCS Trần Mai Ninh	V.07.04.11	4,65	01/9/2018	V.07.04.10	4,68	01/11/2018	01/9/2018
33	Thiều Thị Quỳnh Lê		1981	Giáo viên	THCS Trần Mai Ninh	V.07.04.11	3,99	01/10/2018	V.07.04.10	4,00	01/11/2018	01/10/2018
34	Trịnh Xuân Mai	1980		Giáo viên	THCS Trần Mai Ninh	V.07.04.11	4,32	01/10/2018	V.07.04.10	4,34	01/11/2018	01/10/2018

TT	Họ và tên	Năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Đơn vị đang làm việc	Mã số hạng và hệ số lương hiện hưởng			Mã số hạng và hệ số lương mới			
		Nam	Nữ			Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Hệ số	Thời gian hưởng	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp mới	Hệ số	Thời gian hưởng	Thời gian tính nâng lương lần sau
35	Trịnh Thị Thu		1976	Giáo viên	THCS Trần Mai Ninh	V.07.04.11	4,32	01/9/2016	V.07.04.10	4,34	01/11/2018	01/9/2016
36	Nguyễn Thu Thủy		1976	Giáo viên	THCS Trần Mai Ninh	V.07.04.11	4,32	01/11/2016	V.07.04.10	4,34	01/11/2018	01/11/2016
37	Tô Thị Thu Hương		1976	Giáo viên	THCS Trần Mai Ninh	V.07.04.11	4,32	01/11/2016	V.07.04.10	4,34	01/11/2018	01/11/2016
38	Dương Minh Anh	1985		Phó Hiệu trưởng	THCS Thiệu Dương	V.07.04.11	3,66	01/10/2018	V.07.04.10	4,00	01/11/2018	01/11/2018
39	Đỗ Thị Hồng Phượng		1984	Giáo viên	TH Hoàng Hoa Thám	V.07.04.11	3,66	01/10/2018	V.07.04.10	4,00	01/11/2018	01/11/2018
	UBND huyện Nông Cống											
40	Phạm Thị Huyền		1977	Hiệu trưởng	THCS Thị trấn	V.07.04.11	4,65	01/10/2018	V.07.04.10	4,68	01/11/2018	01/10/2018
41	Lê Thị Vê		1976	Giáo viên	THCS Thị trấn	V.07.04.11	4,65	01/11/2017	V.07.04.10	4,68	01/11/2018	01/11/2017
42	Nguyễn Thị Trâm		1976	Giáo viên	THCS Thị trấn	V.07.04.11	4,32	01/10/2016	V.07.04.10	4,34	01/11/2018	01/10/2016
43	Tô Thăng Long	1976		Giáo viên	THCS Thăng Long	V.07.04.11	4,65	01/10/2018	V.07.04.10	4,68	01/11/2018	01/10/2018
44	Đỗ Xuân Thuận	1977		Giáo viên	THCS Trường Minh	V.07.04.11	4,65	01/12/2017	V.07.04.10	4,68	01/11/2018	01/12/2017
45	Lương Khắc Bình	1980		Hiệu trưởng	THCS Trần Phú	V.07.04.11	3,99	01/10/2016	V.07.04.10	4,00	01/11/2018	01/10/2016
46	Trần Thị Lan		1976	Phó hiệu trưởng	THCS Trần Phú	V.07.04.11	4,65	01/8/2017	V.07.04.10	4,68	01/11/2018	01/08/2017
47	Nguyễn Thị Nam		1981	Giáo viên	THCS Trung Chính	V.07.04.11	3,99	01/10/2016	V.07.04.10	4,00	01/11/2018	01/10/2016

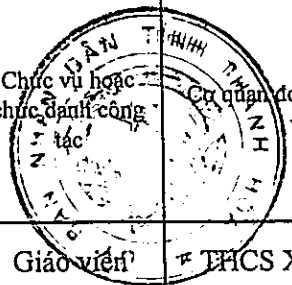
TT	Họ và tên	Năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Mã số hạng và hệ số lương hiện hưởng			Mã số hạng và hệ số lương mới			
		Nam	Nữ			Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Hệ số	Thời gian hưởng	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp mới	Hệ số	Thời gian hưởng	Thời gian tính nâng lương lần sau
48	Lê Xuân Tuấn	1979		Phó hiệu trưởng	THCS Trung Thành	V.07.04.11	3,99	01/10/2016	V.07.04.10	4,00	01/11/2018	01/10/2016
49	Mai Minh Thắng	1977		Phó hiệu trưởng	THCS Tượng Sơn	V.07.04.11	4,32	01/11/2018	V.07.04.10	4,34	01/11/2018	01/11/2018
50	Lê Thị Trọng		1979	Giáo viên	THCS Tượng Sơn	V.07.04.11	3,99	01/4/2016	V.07.04.10	4,00	01/11/2018	01/04/2016
51	Lê Ngọc Nam	1974		Hiệu trưởng	THCS Vạn Thắng	V.07.04.11	4,32	01/12/2016	V.07.04.10	4,34	01/11/2018	01/12/2016
52	Phạm Thị Phụng		1984	Phó hiệu trưởng	THCS Vạn Hòa	V.07.04.11	3,66	01/10/2016	V.07.04.10	4,00	01/11/2018	01/11/2018
53	Lê Thanh Bình	1977		Giáo viên	THCS Vạn Hòa	V.07.04.11	3,66	01/12/2016	V.07.04.10	4,00	01/11/2018	01/11/2018
54	Lê Thị Xinh		1978	Giáo viên	THCS Minh Nghĩa	V.07.04.11	4,32	01/10/2017	V.07.04.10	4,34	01/11/2018	01/10/2017
55	Trần Văn Thắng	1980		Phó hiệu trưởng	THCS Trường Trung	V.07.04.11	3,66	01/10/2016	V.07.04.10	4,00	01/11/2018	01/11/2018
56	Nguyễn Thị Trúc		1971	Hiệu Trưởng	THCS Công Liêm	V.07.04.11	4,98	01/9/2017	V.07.04.10	5,02	01/11/2018	01/09/2017
57	Lê Sỹ Tuấn	1979		Phó hiệu trưởng	THCS Công Liêm	V.07.04.11	4,32	01/10/2018	V.07.04.10	4,34	01/11/2018	01/10/2018
58	Nguyễn Thị Hương		1981	Giáo viên	THCS Công Liêm	V.07.04.11	3,66	01/4/2018	V.07.04.10	4,00	01/11/2018	01/11/2018
59	Ngô Thị Hạnh		1978	Giáo viên	TH Trung Thành	V.07.04.11	4,32	01/10/2018	V.07.04.10	4,34	01/11/2018	01/10/2018
60	Ngô Thị Hạnh		1976	Giáo viên	TH Vạn Thiện	V.07.04.11	4,32	01/9/2016	V.07.04.10	4,34	01/11/2018	01/09/2016
61	Lê Thiên Lượng	1974		Giáo viên	THCS Trường Minh	V.07.04.11	4,65	01/11/2018	V.07.04.10	4,68	01/11/2018	01/11/2018

TT	Họ và tên	Năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Mã số hạng và hệ số lương hiện hưởng			Mã số hạng và hệ số lương mới			
		Nam	Nữ			Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Hệ số	Thời gian hưởng	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp mới	Hệ số	Thời gian hưởng	Thời gian tính nâng lương lần sau
62	Lê Thị Mùi		1980	Giáo viên	THCS Trường Minh	V.07.04.11	3,99	01/10/2016	V.07.04.10	4,00	01/11/2018	01/10/2016
63	Nguyễn Thị Hà		1980	Giáo viên	THCS Trường Minh	V.07.04.11	3,99	01/10/2016	V.07.04.10	4,00	01/11/2018	01/10/2016
64	Lê Văn Tuấn	1978		Hiệu trưởng	THCS Hoàng Sơn	V.07.04.11	4,32	01/10/2018	V.07.04.10	4,34	01/11/2018	01/10/2018
65	Nguyễn Thanh Huyền		1983	Giáo viên	THCS Hoàng Sơn	V.07.04.11	3,66	01/12/2017	V.07.04.10	4,00	01/11/2018	01/11/2018
66	Trần Văn Hà	1978		P. Giám đốc	TTGDNN-GDTX	V.07.04.11	4,32	01/12/2017	V.07.04.10	4,34	01/11/2018	01/12/2017
67	Nguyễn Thị Dung		1978	Giáo viên	TTGDNN-GDTX	V.07.04.11	3,99	01/12/2017	V.07.04.10	4,00	01/11/2018	01/12/2017
68	Tô Thị Hồng Nhung		1976	Giáo viên	TTGDNN-GDTX	V.07.04.11	4,32	01/10/2017	V.07.04.10	4,34	01/11/2018	01/10/2017
69	Nguyễn Diệu Thuý		1976	Giáo viên	TTGDNN-GDTX	V.07.04.11	3,99	01/10/2016	V.07.04.10	4,00	01/11/2018	01/10/2016
70	Đặng Thị Hạnh		1981	Giáo viên	TTGDNN-GDTX	V.07.04.11	3,66	01/10/2016	V.07.04.10	4,00	01/11/2018	01/11/2018
71	Nguyễn Thị Vân		1980	Giáo viên	TTGDNN-GDTX	V.07.04.11	3,66	01/10/2016	V.07.04.10	4,00	01/11/2018	01/11/2018
72	Nguyễn Thị Như		1977	Giáo viên	TTGDNN-GDTX	V.07.04.11	3,99	01/12/2017	V.07.04.10	4,00	01/11/2018	01/12/2017
73	Trần Thị Hương		1980	Giáo viên	TTGDNN-GDTX	V.07.04.11	3,66	01/10/2017	V.07.04.10	4,00	01/11/2018	01/11/2018
74	Trần Thị Thuý		1984	Giáo viên	TTGDNN-GDTX	V.07.04.11	3,66	15/10/2018	V.07.04.10	4,00	01/11/2018	01/11/2018

TT	Họ và tên	Năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Mã số hạng và hệ số lương hiện hưởng			Mã số hạng và hệ số lương mới			
		Nam	Nữ			Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Hệ số	Thời gian hưởng	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp mới	Hệ số	Thời gian hưởng	Thời gian tính nâng lương lần sau
75	Lê Thị Minh		1979	Giáo viên	TTGDNN-GDTX	V.07.04.11	3,66	01/3/2017	V.07.04.10	4,00	01/11/2018	01/11/2018
76	Lê Trung Thành	1981		Giáo viên	TTGDNN-GDTX	V.07.04.11	3,66	01/10/2016	V.07.04.10	4,00	01/11/2018	01/11/2018
77	Nguyễn Văn Dũng	1981		Giáo viên	THCS Tế Tân	V.07.04.11	3,66	01/3/2018	V.07.04.10	4,00	01/11/2018	01/11/2018
78	Lê Viết Chiến	1979		Giáo viên	THCS Công Chính	V.07.04.11	3,66	01/10/2016	V.07.04.10	4,00	01/11/2018	01/11/2018
79	Phan Thị Kiều Linh		1981	Giáo viên	THCS Hoàng Giang	V.07.04.11	3,99	01/12/2018	V.07.04.10	4,00	01/11/2018	01/12/2018
80	Lê Văn Hùng	1977		Giáo viên	THCS Vạn Thiện	V.07.04.11	4,65	01/6/2017	V.07.04.10	4,68	01/11/2018	01/06/2017
81	Phạm Thị Nga		1982	Giáo viên	THCS Vạn Thiện	V.07.04.11	3,66	01/11/2016	V.07.04.10	4,00	01/11/2018	01/11/2018
	UBND huyện Bá Thước											
82	Lê Văn Dũng	1979		P. Hiệu trưởng	Trường PT Cao Sơn	V.07.04.11	3,66	01/01/2017	V.07.04.10	4,00	01/11/2018	01/11/2018
83	Trịnh Công Định	1979		Hiệu trưởng	Trường PT Cao Sơn	V.07.04.11	3,99	01/10/2016	V.07.04.10	4,00	01/11/2018	01/10/2016
84	Nguyễn Văn Thắng	1978		Hiệu trưởng	THCS Lũng Cao	V.07.04.11	4,32	01/10/2018	V.07.04.10	4,34	01/11/2018	01/10/2018
	UBND huyện Lang Chánh											
85	Trịnh Quốc Việt	1980		Hiệu trưởng	THCS Lâm Phú	V.07.04.11	4,32	01/10/2018	V.07.04.10	4,34	01/11/2018	01/10/2018
86	Lê Gia Kỳ	1981		Hiệu trưởng	THCS DTNT	V.07.04.11	3,99	01/10/2016	V.07.04.10	4,00	01/11/2018	01/10/2016

TT	Họ và tên	Năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh công lao	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Mã số hạng và hệ số lương hiện hưởng			Mã số hạng và hệ số lương mới			
		Nam	Nữ			Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Hệ số	Thời gian hưởng	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp mới	Hệ số	Thời gian hưởng	Thời gian tính năng lương lần sau
87	Nguyễn Ngọc Lan		1971	Hiệu trưởng	THCS Đồng Lương	V.07.04.11	4,65	01/7/2016	V.07.04.10	4.68	01/11/2018	01/7/2016
88	Lê Xuân Hùng	1979		Hiệu trưởng	THCS Quang Hiến	V.07.04.11	4,32	01/10/2018	V.07.04.10	4.34	01/11/2018	01/10/2018
89	Nguyễn Đăng Long	1974		Giáo viên	TH& THCS Giao An	V.07.04.11	4,32	01/9/2016	V.07.04.10	4.34	01/11/2018	01/9/2016
90	Phạm Thị Thu Hà		1979	Giáo viên	THCS DTNT	V.07.04.11	3,66	01/01/2017	V.07.04.10	4.00	01/11/2018	01/11/2018
	UBND huyện Như Xuân											
91	Trần Anh Giang	1981		Giáo viên	THCS Thanh Sơn	V.07.04.11	3,66	01/01/2017	V.07.04.10	4.00	01/11/2018	01/11/2018
92	Nguyễn Thế Lợi	1979		Giáo viên	THCS Thanh Phong	V.07.04.11	4,32	01/01/2018	V.07.04.10	4.34	01/11/2018	01/01/2018
93	Nguyễn Phú Ngọc	1982		Giáo viên	THCS Dân tộc nội trú	V.07.04.11	3,66	01/10/2016	V.07.04.10	4.00	01/11/2018	01/11/2018
94	Lê Thanh Quân	1980		Giáo viên	THCS Thanh Sơn	V.07.04.11	3,66	01/01/2016	V.07.04.10	4.00	01/11/2018	01/11/2018
95	Trương Văn Thanh	1978		Hiệu trưởng	THCS Xuân Quý	V.07.04.11	4,32	01/01/2017	V.07.04.10	4.34	01/11/2018	01/01/2017
96	Lê Đình Thành	1968		Hiệu trưởng	THCS Yên Cát	V.07.04.11	4,98	01/11/2017	V.07.04.10	5.02	01/11/2018	01/11/2017
97	Hà Công Tiến	1979		Giáo viên	THCS Dân tộc nội trú	V.07.04.11	3,66	01/4/2018	V.07.04.10	4.00	01/11/2018	01/11/2018
98	Trịnh Thanh Tùng	1983		Giáo viên	THCS Thanh Sơn	V.07.04.11	3,66	01/9/2018	V.07.04.10	4.00	01/11/2018	01/11/2018

TT	Họ và tên	Năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Mã số hạng và hệ số lương hiện hưởng			Mã số hạng và hệ số lương mới			
		Nam	Nữ			Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Hệ số	Thời gian hưởng	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp mới	Hệ số	Thời gian hưởng	Thời gian tính nâng lương lần sau
	UBND huyện Hậu Lộc											
99	Ngô Thị Thu Hương		1967	Hiệu trưởng	THCS Đại Lộc	V.07.04.11	4,98	01/7/2016	V.07.04.10	5,02	01/11/2018	01/07/2016
100	Nguyễn Văn Thọ	1980		Giám đốc	TT GDNN-GDTX Hậu Lộc	V.07.04.11	3,66	01/12/2015	V.07.04.10	4.00	01/11/2018	01/11/2018
101	Lê Thị Tuyết		1981	Giáo viên	TT GDNN-GDTX Hậu Lộc	V.07.04.11	3,33	01/9/2017	V.07.04.10	4.00	01/11/2018	01/11/2018
102	Bùi Khắc Việt	1976		P.Hiệu trưởng	THCS Phú Lộc	V.07.04.11	4,32	01/01/2016	V.07.04.10	4.34	01/11/2018	01/01/2016
	UBND huyện Thạch Thành											
103	Đinh Thế Tài	1979		P.Hiệu trưởng	THCS Thạch Sơn	V.07.04.11	3,99	01/5/2017	V.07.04.10	4.00	01/11/2018	01/5/2017
	UBND huyện Hà Trung											
104	Dương Thị Thu Hương		1974	Hiệu trưởng	THCS Hà Ngọc	V.07.04.11	4,65	01/7/2016	V.07.04.10	4.68	01/11/2018	01/7/2016
105	Lê Thị Hương		1982	Giáo viên	TTGDNN-GDTX	V.07.04.11	3,66	01/6/2018	V.07.04.10	4.00	01/11/2018	01/11/2018
106	Phạm Huy Ba	1982		Giáo viên	TTGDNN-GDTX	V.07.04.11	3,66	01/6/2017	V.07.04.10	4.00	01/11/2018	01/11/2018
	UBND huyện Thọ Xuân											
107	Trịnh Thị Nhuận		1968	Hiệu trưởng	THCS Xuân Phú	V.07.04.11	4.98	01/7/2016	V.07.04.10	5,02	01/11/2018	01/7/2016
108	Lưu Hữu An	1979		Hiệu trưởng	THCS Lam Sơn	V.07.04.11	3.99	01/10/2016	V.07.04.10	4.00	01/11/2018	01/10/2016

TT	Họ và tên	Năm sinh		 Chức vụ hoặc chức danh công tác Cơ quan đơn vị đang làm việc	Mã số hạng và hệ số lương hiện hưởng			Mã số hạng và hệ số lương mới				
		Nam	Nữ		Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Hệ số	Thời gian hưởng	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp mới	Hệ số	Thời gian hưởng	Thời gian tính nâng lương lần sau	
109	Đặng Thị Tình		1968	Giáo viên	THCS Xuân Thiên	V.07.04.11	4.98	01/9/2018	V.07.04.10	5.02	01/11/2018	01/9/2018
110	Nguyễn Khắc Hạnh	1974		Hiệu trưởng	THCS Xuân Lam	V.07.04.11	4.65	01/12/2017	V.07.04.10	4.68	01/11/2018	01/12/2017
111	Mai Thị Chung		1980	Giáo viên	THCS Thọ Lâm	V.07.04.11	3.99	01/10/2016	V.07.04.10	4.00	01/11/2018	01/10/2016
112	Trịnh Thị Nhẫn		1978	Giáo viên	THCS Thọ Lâm	V.07.04.11	4.32	01/10/2017	V.07.04.10	4.34	01/11/2018	01/10/2017
113	Nguyễn Thị Thương		1977	Giáo viên	THCS Lê Thánh Tông	V.07.04.11	3.99	01/3/2018	V.07.04.10	4.00	01/11/2018	01/3/2018
114	Trần Thị Thu Hà		1977	Giáo viên	THCS Thọ Diên	V.07.04.11	3.99	01/12/2018	V.07.04.10	4.00	01/11/2018	01/12/2018
115	Trần Danh Thạo	1979		Giáo viên	THCS Quảng Phú	V.07.04.11	3.99	01/10/2018	V.07.04.10	4.00	01/11/2018	01/10/2018
	UBND huyện Thiệu Hóa											
116	Lê Thị Hồng Soan		1976	Hiệu trưởng	THCS Thiệu Toán	V.07.04.11	4,32	01/8/2018	V.07.04.10	4.34	01/11/2018	01/8/2018
117	Trần Thị Huyền		1976	Hiệu trưởng	THCS Thiệu Tân	V.07.04.11	4,65	01/9/2018	V.07.04.10	4.68	01/11/2018	01/9/2018
118	Nguyễn Hùng Tráng	1980		Giáo viên	THCS Thiệu Quang	V.07.04.11	3,66	01/4/2018	V.07.04.10	4.00	01/11/2018	01/11/2018
119	Trịnh Thị Hương		1979	Giáo viên	TT GDNN-GDTX Thiệu Hóa	V.07.04.11	3,99	01/01/2018	V.07.04.10	4.00	01/11/2018	01/01/2018
	UBND huyện Quan Sơn											
120	Trương Viết Sự	1983		Giáo viên	PTDTBT THCS Trung Hạ	V.07.04.11	3,66	01/10/2017	V.07.04.10	4.00	01/11/2018	01/11/2018

TT	Họ và tên	Năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Mã số hạng và hệ số lương hiện hưởng			Mã số hạng và hệ số lương mới			
		Nam	Nữ			Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Hệ số	Thời gian hưởng	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp mới	Hệ số	Thời gian hưởng	Thời gian tính nâng lương lần sau
	UBND huyện Yên Định											
121	Nguyễn Thị Thúy Hằng		1976	Hiệu trưởng	THCS Yên Thái	V.07.04.11	4,65	01/9/2018	V.07.04.10	4.68	01/11/2018	01/9/2018
122	Lê Văn Ninh	1977		Hiệu trưởng	THCS Yên Lạc	V.07.04.11	4,32	01/4/2017	V.07.04.10	4.34	01/11/2018	01/4/2017
123	Trịnh Thị Nam		1980	Hiệu trưởng	THCS Yên Bái	V.07.04.11	3,66	01/10/2016	V.07.04.10	4.00	01/11/2018	01/11/2018
124	Lưu Thị Tâm		1981	Giáo viên	THCS Lê Đình Kiên	V.07.04.11	3,99	01/10/2017	V.07.04.10	4.00	01/11/2018	01/10/2017
	UBND huyện Thường Xuân											
125	Lê Duy Lâm	1972		Hiệu trưởng	THCS TT Thg Xuân	V.07.04.11	4,98	01/12/2017	V.07.04.10	5.02	01/11/2018	01/12/2017
126	Cầm Thị Hoàn		1977	Hiệu trưởng	THCS DTNT	V.07.04.11	4,65	01/9/2018	V.07.04.10	4.68	01/11/2018	01/9/2018
127	Lê Xuân Quang	1984		Giáo viên	THCS TT Thg Xuân	V.07.04.11	3,33	01/4/2016	V.07.04.10	4.00	01/11/2018	01/11/2018
	UBND huyện Quảng Xương											
128	Nguyễn Công Long	1980		Giáo viên	THCS Quảng Vọng	V.07.04.11	3,99	01/12/2017	V.07.04.10	4.00	01/11/2018	01/12/2017
129	Bùi Thị Yến		1973	Hiệu trưởng	THCS Quảng Hợp	V07.04.11	4,65	01/12/2018	V07.04.10	4.68	01/11/2018	01/12/2018
130	Lê Thị Trang		1980	Giáo viên	THCS Quảng Lộc	V07.04.11	3,99	01/12/2017	V07.04.10	4.00	01/11/2018	01/12/2017
131	Phạm Quốc Ký	1976		Phó Hiệu trưởng	THCS Nguyễn Du	V.07.04.11	4,65	01/10/2018	V07.04.10	4,68	01/11/2018	01/10/2018

TT	Họ và tên	Năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Mã số hạng và hệ số lương hiện hưởng			Mã số hạng và hệ số lương mới			
		Nam	Nữ			Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Hệ số	Thời gian hưởng	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp mới	Hệ số	Thời gian hưởng	Thời gian tính nâng lương lần sau
	UBND huyện Hoằng Hóa											
132	Nguyễn Cao Trãi	1980		Hiệu trưởng	TH&THCS Hoằng Sơn	V.07.04.11	3,66	01/10/2018	V07.04.10	4.00	01/11/2018	01/11/2018
133	Nguyễn Thị Mai		1981	Giáo viên	THCS Hoằng Xuân	V.07.04.11	3,66	01/01/2018	V07.04.10	4.00	01/11/2018	01/11/2018
134	Trần Thị Hằng		1973	Phó hiệu trưởng	THCS Hoằng Đông	V.07.04.11	4.98 +5%	01/9/2018	V07.04.10	5.36	01/11/2018	01/11/2018
135	Lê Thị Thanh Thủy		1980	Giáo viên	THCS Hoằng Đông	V.07.04.11	3,99	01/12/2016	V07.04.10	4.00	01/11/2018	01/12/2016
136	Lê Thị Hồng Soan		1979	Giáo viên	THCS Nhữ Bá Sỹ	V.07.04.11	3,99	01/3/2017	V07.04.10	4.00	01/11/2018	01/3/2017
137	Nguyễn Thị Hà		1981	Giáo viên	THCS Nhữ Bá Sỹ	V.07.04.11	3,99	01/10/2018	V07.04.10	4.00	01/11/2018	01/10/2018

Danh sách này gồm 137 người.